

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. sector

B. responsive

C. content

D. sense

A. sector /'sɛktər/,

B. responsive /rɪ'spɒnsɪv/,

C. content /'kɒntɛnt/,

D. sense /sɛns/

Đáp án: B

Question 2: A. scheme

B. school

C. chorus

D. charity

A. scheme /ski:m/

B. school /sku:l/

C. chorus /'kɔ:rəs/

D. charity /'tʃærɪti/

Khác biệt: D. charity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3: A. suppose

B. attract

C. polite

D. signal

Question 3: A. suppose, B. attract, C. polite, D. signal

A. suppose /sə'pəʊz/

B. attract /ə'trækt/

C. polite /pə'laɪt/

D. signal /'sɪgnəl/

Khác biệt: D. signal (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Question 4: A. economic

B. experience

C. entertainment

D. introduction

Question 4: A. economic, B. experience, C. entertainment, D. introduction

A. economic /,i:kə'nɒmɪk/

B. experience /ɪk'spɪəriəns/

C. entertainment /,ɛntə'teɪnmənt/

D. introduction /,ɪntrə'dʌkʃən/

Khác biệt: **B.** experience (Trọng âm ở âm tiết thứ hai; các từ còn lại có trọng âm ở âm tiết thứ ba)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. In the past, many Vietnamese people lived in _____ houses made of bamboo and thatch.

A. modern **B.** large **C.** traditional **D.** expensive

Question 5. In the past, many Vietnamese people lived in _____ houses made of bamboo and thatch.

A. modern (hiện đại)

B. large (lớn)

C. traditional (truyền thống)

D. expensive (đắt)

Đáp án: C. traditional

Giải thích: Trong quá khứ, nhiều người Việt Nam sống trong những ngôi nhà "traditional" (truyền thống) làm từ tre và rơm.

Question 6. English _____ in many countries around the world as a second language.

A. was used **B.** is using **C.** is used **D.** used

Question 6. English _____ in many countries around the world as a second language.

A. was used

B. is using

C. is used

D. used

Đáp án: C. is used

Giải thích: Thì hiện tại đơn ở dạng bị động ("is used") diễn tả một sự thật hiển nhiên hoặc sự thật phổ biến.
Dấu hiệu: Không có dấu hiệu thời gian cụ thể, nên sử dụng hiện tại đơn để diễn tả sự thật chung.

Question 7. Today's exercise is _____ than yesterday's, with more steps.

A. more difficult **B.** the most difficult **C.** most difficult **D.** as difficult

Today's exercise is _____ than yesterday's, with more steps.

(Bài tập hôm nay _____ hơn bài hôm qua, với nhiều bước hơn.)

A. more difficult - khó hơn

B. the most difficult - khó nhất

C. most difficult - khó nhất

D. as difficult - khó như

Đáp án đúng: A. more difficult

Giải thích: Câu này so sánh độ khó của hai bài tập. "More difficult" cho thấy bài tập hôm nay khó hơn bài hôm qua.

Question 8. David is feeling overwhelmed by his workload.

David: "I feel like I have too much work and not enough time."

Emily: “_____”

- A. You might want to break your work into smaller tasks and tackle them one by one.
- B. Work is always overwhelming.
- C. You should ask for help from your colleagues.
- D. Just do your best and don't worry too much.

Nick và Mary: “Cảm ơn bạn vì lời khuyên, Mary.”

- A. Cũng vậy.
- B. Chúc bạn một ngày tốt lành.
- C. Không có gì.
- D. Ý tưởng hay.

Mary: C. Không có gì.

Giải thích: Đây là câu trả lời lịch sự và khiêm tốn.

Question 9. The Mona Lisa, _____ is a painting by Leonardo da Vinci, has caused a lot of disputes.

- A. which
- B. that
- C. who
- D. whom

The Mona Lisa, _____ is a painting by Leonardo da Vinci, has caused a lot of disputes.

A. which

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ không xác định với "which" chỉ vật.

Giải thích: "Which" bổ sung thông tin về Mona Lisa, một bức tranh.

Question 10. All food products should carry a list of _____ on the packet.

- A. materials
- B. ingredients
- C. elements
- D. components

All food products should carry a list of _____ on the packet.

Dịch: Tất cả các sản phẩm thực phẩm nên có một danh sách _____ trên bao bì.

- A. materials (vật liệu)
- B. ingredients (nguyên liệu)
- C. elements (yếu tố)
- D. components (thành phần)

Đáp án: B. ingredients

Giải thích: "Ingredients" chỉ ra các thành phần trong sản phẩm thực phẩm.

Question 11. She has visited _____ countries in Europe, and each trip has provided her with unique experiences.

- A. numerous
- B. few
- C. a little
- D. much

She has visited _____ countries in Europe, and each trip has provided her with unique experiences.

Đáp án: A. numerous

Cấu trúc: "has visited numerous + danh từ số nhiều"

Giải thích: "Numerous" chỉ nhiều quốc gia.

Dịch: Cô ấy đã thăm nhiều quốc gia ở châu Âu, và mỗi chuyến đi đã mang đến cho cô những trải nghiệm độc

đáo.

Question 12. If the wall weren't so high, we _____ it up to take the ball down.

- A. is climbing B. will climb C. climbed D. would climb
- D. would climb.**

Giải thích:

Nếu bức tường không **cao** như vậy, chúng tôi **sẽ leo** lên để lấy bóng xuống. Câu này thuộc loại câu điều kiện loại 2, diễn tả một tình huống không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc là: **If + S + V (quá khứ), S + would + V (nguyên mẫu).**

Việc bức tường không cao sẽ dẫn đến khả năng leo lên để lấy bóng xuống.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

Cooking Class Announcement

Date: September 20, 2024

Time: 10:00 AM - 12:00 PM

Location: Community Center, Room 3

Join us for a fun and interactive cooking class! Learn how to make delicious homemade pasta (13) _____ scratch. Our experienced chef will guide you through each step, from mixing ingredients to making (14) _____ perfect pasta.

Sign Up: Please register by September 18. Contact us (15) _____ (123) 456-7890 or email cookingclass@communitycenter.org.

We (16) _____ forward to cooking with you!

- Question 13.** A. at B. in C. on D. from
- Question 14.** A. a B. an C. the D. no article
- Question 15.** A. cooker B. cooking C. cooks D. cook
- Question 16.** A. look B. get C. give D. make

☺ **Câu 13:**

- **D. from (từ):** Câu này diễn tả rằng bạn sẽ làm mì từ đầu, bắt đầu từ các nguyên liệu thô. Các lựa chọn khác (A. at, B. in, C. on) không phù hợp với ngữ cảnh.

☺ **Câu 14:**

- **D. no article:** "A" là mạo từ không xác định, thường dùng khi nói đến một cái gì đó lần đầu hoặc một cái gì đó chưa được xác định cụ thể.

☺ **Câu 15:**

- **A. at (tại):** Câu này dùng để chỉ địa chỉ liên lạc. Các từ khác (B. cooking, C. cooks, D. cook) không phù hợp với ngữ cảnh liên lạc.

☺ **Câu 16:**

- **A. look (mong):** "look forward to" là cụm từ chỉ sự mong đợi điều gì đó trong tương lai. Các lựa chọn khác (B. get, C. give, D. make) không mang ý nghĩa tương tự.



Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Traveling to new places can be exciting and fun. It lets us explore different cultures. _____.

a. At first, traveling can be challenging because of new languages and customs.

b. Many people enjoy trying new foods and meeting new people.

c. Eventually, the experience becomes enjoyable as we learn more about the place.

A. a-c-b

B. b-a-c

C. c-b-a

D. a-b-c

Question 18: Choose the sentence that you can end the text (in Question 17) most appropriately.

A. As a result, traveling can be a rewarding experience.

B. People often find traveling to be too expensive.

C. Finally, traveling is only for people who have a lot of free time.

D. Many people prefer to stay at home instead of traveling.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

Câu hỏi: Sắp xếp các câu a, b, c theo thứ tự hợp lý để tạo thành một đoạn văn có logic.

- **a. At first, traveling can be challenging because of new languages and customs.**
- **b. Many people enjoy trying new foods and meeting new people.**
- **c. Eventually, the experience becomes enjoyable as we learn more about the place.**

Phân tích:

1. **Câu a** giới thiệu về những thách thức ban đầu khi du lịch, như ngôn ngữ và phong tục mới.
2. **Câu b** đề cập đến những điều thú vị mà mọi người trải nghiệm khi du lịch, như việc thử các món ăn mới và gặp gỡ những người mới.
3. **Câu c** nêu rằng cuối cùng trải nghiệm du lịch trở nên thú vị hơn khi chúng ta học hỏi thêm về địa điểm.

Thứ tự hợp lý là: a - b - c, vì đoạn văn bắt đầu bằng việc nhấn mạnh sự khó khăn ban đầu, sau đó là những điều thú vị khi du lịch, và cuối cùng là việc trải nghiệm trở nên thú vị hơn.

Vậy lựa chọn đúng là: D. a-b-c.

Question 18: Choose the sentence that you can end the text (in Question 17) most appropriately.

Câu hỏi: Chọn câu kết thúc phù hợp nhất cho đoạn văn ở câu 17.

A. As a result, traveling can be a rewarding experience.

B. People often find traveling to be too expensive.

C. Finally, traveling is only for people who have a lot of free time.

D. Many people prefer to stay at home instead of traveling.

Phân tích:

- **A. As a result, traveling can be a rewarding experience.**
 - Câu này phù hợp vì nó kết thúc bằng cách tóm tắt lợi ích của việc du lịch sau khi đã đề cập đến những thách thức và niềm vui của nó.

● **B. People often find traveling to be too expensive.**

- Câu này không phù hợp vì nó chỉ nói về một khía cạnh tiêu cực của du lịch và không liên quan đến các lợi ích đã nêu.

● **C. Finally, traveling is only for people who have a lot of free time.**

- Câu này cũng không phù hợp vì nó hạn chế việc du lịch cho một nhóm người nhất định và không tóm tắt nội dung tích cực của đoạn văn.

● **D. Many people prefer to stay at home instead of traveling.**

- Câu này cũng không phù hợp vì nó ngụ ý một lựa chọn tiêu cực hơn so với những gì đã được nêu trước đó.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Bill Oates is the co-founder of Microsoft, the world's largest PC software company. He is (19) _____ in the world. Bill Gates' interest in computers started when he was a teenager. After high school, he was accepted to (20) _____ in the USA: Harvard, Yale and Princeton. He chose to go to Harvard to study law. At Harvard, he focused more on his interest in computers than on coursework. He often (21) _____ by playing video games in Harvard's computer lab. He left Harvard before graduating (22) _____ he wanted to open a software company with his friend Paul Allen. However, he later said, "I don't think dropping out is a good idea." In 2007, he received an honorary degree from Harvard. He began his speech by saying this to his father in the audience. "I've been waiting for more than 30 years to say this: Dad, I always told you I'd come back and get my degree." Bill Gates (23) _____ working full time for Microsoft. He is now, with his wife, running The Bill & Melinda Gates Foundation which aims to improve healthcare, reduce poverty and promote (24) _____ around the world.

Question 19: A. among people the richest

C. among the richest people

B. among richest people

D. the richest among people

Question 20: A. much top colleges B. little top colleges

C. several top colleges D. every top colleges

Question 21: A. love

B. relaxed

C. loved

D. relaxes

Question 22: A. however

B. because

C. for example

D. therefore

Question 23: A. is longer no

B. is not longer

C. is no longer

D. is longer

Question 24: A. educate

B. education

C. educational

D. educationally

Question 19:

A. among people the richest

B. among richest people

C. among the richest people

D. the richest among people

Giải thích:

Câu này cần một cụm từ đúng ngữ pháp để miêu tả Bill Gates. Lựa chọn C, "among the richest people," là lựa chọn chính xác nhất vì nó sử dụng cấu trúc đúng để chỉ ra rằng ông ấy nằm trong nhóm những người giàu nhất.

Đáp án đúng: C. among the richest people.

Question 20:

A. much top colleges

B. little top colleges

C. several top colleges

D. every top colleges

Giải thích:

Câu này cần một từ mô tả số lượng trường đại học mà Bill Gates được nhận vào. Lựa chọn C, "several top colleges," là lựa chọn phù hợp nhất vì nó diễn đạt đúng ý rằng ông được nhận vào nhiều trường đại học hàng đầu.

Đáp án đúng: C. several top colleges.

Question 21:

- A. love
- B. relaxed
- C. loved
- D. relaxes

Giải thích:

Câu này cần một động từ phù hợp để mô tả hành động mà Bill Gates thực hiện thường xuyên. Lựa chọn B, "relaxed," là lựa chọn đúng vì nó diễn tả trạng thái thư giãn.

Đáp án đúng: B. relaxed.

Question 22:

- A. however
- B. because
- C. for example
- D. therefore

Giải thích:

Câu này giải thích lý do Bill Gates bỏ học. Lựa chọn B, "because," là lựa chọn phù hợp nhất để chỉ lý do ông ấy muốn mở công ty phần mềm.

Đáp án đúng: B. because.

Question 23:

- A. is longer no
- B. is not longer
- C. is no longer
- D. is longer

Giải thích:

Câu này cần một cụm từ để nói về trạng thái hiện tại của Bill Gates. Lựa chọn C, "is no longer," là lựa chọn chính xác vì nó diễn tả rằng ông ấy không còn làm việc toàn thời gian cho Microsoft nữa.

Đáp án đúng: C. is no longer.

Question 24:

- A. educate
- B. education
- C. educational
- D. educationally

Giải thích:

Câu này cần một danh từ mô tả hoạt động mà Quỹ Gates đang thực hiện. Lựa chọn B, "education," là lựa chọn đúng vì nó diễn tả mục tiêu của quỹ nhằm cải thiện giáo dục trên toàn thế giới.

Đáp án đúng: B. education.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: I cannot send her the invitation because I don't know her address.

- A. If I know her address, I can send her the invitation.
- B. I could have sent her the invitation if I had known her address.
- C. I couldn't send her the invitation if I didn't know her address.
- D. If I knew her address, I would send her the invitation.

Question 26: He got up early in order to catch the plane.

- A. He got up early so that he could catch the plane.
- B. He got up early but he missed catching the plane.
- C. He never caught the plane as he got up early.
- D. He wanted to catch the train but he couldn't get up early.

Question 25: I cannot send her the invitation because I don't know her address.

Câu hỏi: Tìm câu gần nghĩa nhất với câu gốc.

- A. If I know her address, I can send her the invitation.
- B. I could have sent her the invitation if I had known her address.
- C. I couldn't send her the invitation if I didn't know her address.
- D. If I knew her address, I would send her the invitation.

Phân tích:

- **A:** Câu này mang nghĩa rằng nếu biết địa chỉ, thì có thể gửi lời mời. Tuy nhiên, nó không phản ánh điều kiện không thể gửi lời mời do không biết địa chỉ.
- **B:** Câu này nói về một điều kiện không thể thực hiện trong quá khứ, không phù hợp với câu gốc.
- **C:** Câu này không đúng về nghĩa vì nó sử dụng "couldn't" trong trường hợp không biết địa chỉ, không khẳng định việc không gửi được.
- **D:** Câu này đúng vì nó diễn đạt điều kiện: "Nếu tôi biết địa chỉ của cô ấy, tôi sẽ gửi lời mời". Điều này hoàn toàn khớp với ý nghĩa câu gốc.

Vậy lựa chọn đúng là: D. If I knew her address, I would send her the invitation.

Question 26: He got up early in order to catch the plane.

Câu hỏi: Tìm câu gần nghĩa nhất với câu gốc.

- A. He got up early so that he could catch the plane.
- B. He got up early but he missed catching the plane.
- C. He never caught the plane as he got up early.
- D. He wanted to catch the train but he couldn't get up early.

Phân tích:

- **A:** Câu này diễn tả lý do rõ ràng: "Anh ấy dậy sớm để có thể bắt kịp chuyến bay", gần nghĩa nhất với câu gốc.

- **B:** Câu này mâu thuẫn với câu gốc, vì nó nói rằng anh ấy dậy sớm nhưng vẫn lỡ chuyến bay.
- **C:** Câu này cũng không đúng, vì nó nói rằng "anh ấy không bao giờ bắt được chuyến bay" khi đã dậy sớm, điều này không khớp với câu gốc.
- **D:** Câu này nói về việc muốn bắt tàu nhưng không thể dậy sớm, hoàn toàn không liên quan đến câu gốc.

Vậy lựa chọn đúng là: A. He got up early so that he could catch the plane.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: Remember/ marinate/ sliced beef/ little oil/ before/ stir-fry.

- A.** Remember to marinate the sliced beef in a little oil before you stir-frying.
- B.** Remember to marinate the sliced beef in little oil before stir-frying.
- C.** Remember to marinate the sliced beef in a little oil before stir-frying.
- D.** Remember marinating the sliced beef with a little oil before stir-frying.

Question 28: She/go back / the village / where / born / grow up.

- A.** She is going back to village where she was born and grew up
- B.** She went back to the village where she was born and grew up.
- C.** She goes back to the village where she was born and grown up.
- D.** She goes back to a village where she was born and grew up.

Question 27: Remember/ marinate/ sliced beef/ little oil/ before/ stir-fry.

Câu hỏi: Tạo câu từ các cụm từ đã cho.

- A. Remember to marinate the sliced beef in a little oil before you stir-frying.**
- B. Remember to marinate the sliced beef in little oil before stir-frying.**
- C. Remember to marinate the sliced beef in a little oil before stir-frying.**
- D. Remember marinating the sliced beef with a little oil before stir-frying.**

Phân tích:

- **A:** Câu này sai về ngữ pháp vì "you stir-frying" không đúng. "Stir-frying" không cần chủ ngữ.
- **B:** Câu này thiếu "a" trước "little oil", không hoàn chỉnh.
- **C:** Câu này đúng về ngữ pháp và nghĩa: "Nhớ ướp thịt bò thái lát trong một ít dầu trước khi xào".
- **D:** Câu này không đúng ngữ pháp, vì "Remember marinating" không được sử dụng như vậy.

Vậy lựa chọn đúng là: C. Remember to marinate the sliced beef in a little oil before stir-frying.

Question 28: She/go back / the village / where / born / grow up.

Câu hỏi: Tạo câu từ các cụm từ đã cho.

- A. She is going back to village where she was born and grew up.**
- B. She went back to the village where she was born and grew up.**
- C. She goes back to the village where she was born and grown up.**

D. She goes back to a village where she was born and grew up.

Phân tích:

- A: Câu này thiếu "the" trước "village". Đúng ngữ pháp hơn sẽ là "to the village".
- B: Câu này sử dụng thì quá khứ, hợp lý và chính xác: "Cô ấy đã quay lại ngôi làng nơi cô ấy sinh ra và lớn lên".
- C: Câu này sai ở phần "grown up", phải là "grew up".
- D: Câu này cũng sai khi dùng "a village" vì cần phải là "the village".

Vậy lựa chọn đúng là: B. She went back to the village where she was born and grew up.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.



What does the sign say?

- A. Throw all waste paper into the toilet.
- B. Take out paper from the toilet.
- C. Don't throw any kind of trash into the toilet.
- D. Don't leave the toilet dirty after use.

Vòng tròn và dấu gạch đỏ cho biết đây là biển báo cấm. Biển báo thể hiện một người đang thả các mảnh giấy hoặc rác vào bồn cầu nên câu "Don't throw any kind of trash into the toilet" là đáp án phù hợp nhất.

Nội dung phương án A và B không cấm bất kỳ hành động nào.

Phương án D "Don't leave the toilet dirty after use" đưa ra quy định cấm chung chứ không đề cập hành động cụ thể.

Question 8: What does this notice say?

**LOST! GOLD WATCH.
£50 for its safe return.
Phone 619342**

- A. The gold watch has been found and is available for £50.
- B. £50 will be given to the person who returns the gold watch.
- C. You need to pay £50 to get the lost gold watch back.
- D. The owner is offering £100 for the return of the gold watch.

MẤT! ĐỒNG HỒ VÀNG. £50 cho ai tìm được và trả lại. Gọi số 619342.

Câu hỏi 8:

- A. Chiếc đồng hồ vàng đã được tìm thấy và có giá £50.
- B. £50 sẽ được trao cho người trả lại chiếc đồng hồ vàng.
- C. Bạn cần phải trả £50 để nhận lại chiếc đồng hồ bị mất.
- D. Chủ sở hữu đang trao phần thưởng £100 cho người trả lại chiếc đồng hồ.

Giải thích: Thông báo nêu rõ rằng phần thưởng là "£50" cho ai trả lại đồng hồ, nên đáp án B đúng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

The phrase "**healthy lifestyle**" is a definition of how you should live if you want to get the healthiest body you can- one that both looks good and feels good^d. You know the obvious behaviors that describe someone who is healthy and takes care of themselves. A healthy person doesn't smoke, eats healthy foods with plenty of fruits, vegetables and fiber and, of course, exercises regularly. A healthy person also knows how to manage stress, gets good quality sleep each night, doesn't drink too much, doesn't sit too much, does everything in moderation all the time. When you look at everything that could possibly make a healthy lifestyle, you can see just how hard all of those things are in our current world^d.

There is no such thing as a "bad" food, but there are some foods you should try not to have regular basis. Fast food refers to food that can be prepared and served quickly. It is popular as the food is inexpensive, convenient, and tastes good^d. Because fast food is high in sodium, trans-fat, and cholesterol, it isn't something you should eat often.

The good news is that you don't have to change everything at the same time. In fact, the **trick** to healthy living is making small changes-taking more steps each day, adding fruit to your cereal, having an extra glass of water, or saying no to that second helping of buttery mashed potatoes. One thing you can do right now to make your lifestyle healthier is to move more.

Question 31. What is the main idea of the passage?

A. How to manage stress

C. Benefits of a healthy lifestyle

B. Some healthy foods to eat

D. Ways to live a healthy life

Question 32. The phrase "healthy lifestyle" in the text refers to a way of living that promotes _____.

A. unhealthy habits

C. stress and exhaustion

a balanced diet and exercise

D. fast food consumption

Question 33. According to the passage, which of the following statements is NOT true?

A. Fast food has a lot of sodium, trans-fat and cholesterol.

C. A healthy person avoids eating fiber.

B. A healthy person should eat healthy foods.

D. A healthy person exercises regularly.

Question 34. According to the passage, why is fast food not recommended?

A. It costs a lot and takes too long to prepare.

C. It contains a lot of unhealthy ingredients.

B. It is easy to get but tastes terrible.

D. It is not liked by many people.

Question 35. The word "**trick**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to _____.

A. knowledge

B. method C. cheating

D. stress

Question 36. According to the passage, what can we do right now to have healthier lifestyle?

A. moving more B. sitting more

C. sleeping more D. drinking more

Câu hỏi 31: What is the main idea of the passage?

A. How to manage stress

B. Some healthy foods to eat

C. Benefits of a healthy lifestyle

D. Ways to live a healthy life

Giải thích:

Đoạn văn tập trung vào cách sống lành mạnh, bao gồm những thói quen tốt để cải thiện sức khỏe. Do đó, lựa chọn D, "Ways to live a healthy life," là lựa chọn đúng nhất.

Đáp án đúng: D. Ways to live a healthy life.

Câu hỏi 32: The phrase "healthy lifestyle" in the text refers to a way of living that promotes _____.

A. unhealthy habits

B. a balanced diet and exercise

C. stress and exhaustion

D. fast food consumption

Giải thích:

"Cách sống lành mạnh" trong văn bản đề cập đến việc sống theo cách giúp duy trì sức khỏe tốt, bao gồm chế độ ăn uống cân bằng và tập thể dục. Lựa chọn B là lựa chọn đúng.

Đáp án đúng: B. a balanced diet and exercise.

Câu hỏi 33: According to the passage, which of the following statements is NOT true?

- A. Fast food has a lot of sodium, trans-fat, and cholesterol.
- B. A healthy person should eat healthy foods.
- C. A healthy person avoids eating fiber.
- D. A healthy person exercises regularly.

Giải thích:

Câu C không đúng, vì một người khỏe mạnh nên ăn thực phẩm giàu chất xơ. Do đó, lựa chọn C là lựa chọn không đúng.

Đáp án đúng: C. A healthy person avoids eating fiber.

Câu hỏi 34: According to the passage, why is fast food not recommended?

- A. It costs a lot and takes too long to prepare.
- B. It is easy to get but tastes terrible.
- C. It contains a lot of unhealthy ingredients.
- D. It is not liked by many people.

Giải thích:

Đoạn văn nêu rõ rằng thức ăn nhanh không được khuyến khích vì nó chứa nhiều thành phần không lành mạnh, bao gồm natri, chất béo chuyển hóa và cholesterol. Lựa chọn C là chính xác.

Đáp án đúng: C. It contains a lot of unhealthy ingredients.

Câu hỏi 35: The word "trick" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. knowledge
- B. method
- C. cheating
- D. stress

Giải thích:

Trong ngữ cảnh này, "trick" có nghĩa là một phương pháp hoặc cách làm gì đó. Lựa chọn B, "method," là lựa chọn gần nhất về nghĩa.

Đáp án đúng: B. method.

Câu hỏi 36: According to the passage, what can we do right now to have a healthier lifestyle?

- A. moving more
- B. sitting more
- C. sleeping more
- D. drinking more

Giải thích:

Đoạn văn khuyến khích mọi người bắt đầu thực hiện các thay đổi nhỏ để có lối sống lành mạnh hơn, trong đó việc "di chuyển nhiều hơn" được nhấn mạnh. Lựa chọn A là chính xác.

Đáp án đúng: A. moving more.

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Lifelong learning is (37) _____, but many people feel overwhelmed because it means studying for life. To help with this, here are some strategies. First, (38) _____ that will be useful for your future. (39) _____. Think of learning as a long-term investment, not just a short task. Second, choose topics that you enjoy. Having fun while learning will keep you motivated, even when things get tough. Third, take time to think about what you have learned. (40) _____. Don't just read a lot without thinking. Engage with the ideas and reflect on them. These strategies can make lifelong learning more effective and enjoyable. Remember, the idea of lifelong learning is strong and can lead to growth in both your personal and professional life.

A. Find ways to use this knowledge in your work and daily life

B. becoming more important

C. focus on learning subjects

D. Set learning goals that will help you in your job and personal life

Question 37. _____ B

Question 38. _____ C

Question 39. _____ D

Question 40. _____ A

37. Lifelong learning is (37) _____, but many people feel overwhelmed because it means studying for life.

- B. becoming more important: Câu này chỉ ra rằng việc học tập suốt đời đang trở nên ngày càng quan trọng trong xã hội hiện đại. Điều này làm cho một số người cảm thấy áp lực vì họ phải liên tục cập nhật kiến thức và kỹ năng để theo kịp với sự phát triển của thế giới.

38. First, (38) _____ that will be useful for your future.

- C. focus on learning subjects: Câu này khuyên người học nên tập trung vào các chủ đề học tập, điều này rất quan trọng để có được kiến thức và kỹ năng thiết thực cho tương lai. Việc lựa chọn những lĩnh vực học tập có ích sẽ giúp họ cảm thấy quá trình học trở nên có mục đích và liên quan.

39. (39) _____. Think of learning as a long-term investment, not just a short task.

- D. Set learning goals that will help you in your job and personal life: Câu này nhấn mạnh rằng người học nên đặt ra mục tiêu học tập. Điều này sẽ giúp họ hiểu rằng việc học là một khoản đầu tư lâu dài vào bản thân và sự nghiệp của họ, không chỉ là những nhiệm vụ ngắn hạn.

40. Third, take time to think about what you have learned. (40) _____. Don't just read a lot without thinking. Engage with the ideas and reflect on them.

- A. Find ways to use this knowledge in your work and daily life: Câu này khuyến khích người học tìm cách áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế trong công việc và cuộc sống hàng ngày. Việc kết nối kiến thức với thực tiễn sẽ giúp củng cố và mở rộng hiểu biết của họ.

●

